

Unit 1: My new school

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
activity (n)	/æk'tɪvəti/	hoạt động
art (n)	/ɑ:t/	nghệ thuật
boarding school (n)	/'bɔ:diŋ sku:l/	trường nội trú
calculator (n)	/'kælkjuleɪtə/	máy tính
classmate (n)	/'klɑ:smet/	bạn cùng lớp
compass (n)	/'kʌmpəs/	com-pa
favourite (adj)	/'feɪvərɪt/	được yêu thích
help (n, v)	/help/	sự giúp đỡ, giúp đỡ
international (adj)	/,ɪntə'næʃnəl/	quốc tế
interview (n, v)	/'ɪntəvjʊ:/	cuộc phỏng vấn, phỏng vấn
knock (v)	/nɒk/	gõ (cửa)
remember (v)	/rɪ'membə/	nhớ, ghi nhớ
share (v)	/ʃeə/	chia sẻ
smart (adj)	/smɑ:t/	bảnh bao, gọn gàng
swimming pool (n)	/'swɪmɪŋ pu:l/	bể bơi

Unit 2: My house

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
between (pre)	/bɪ'twi:n/	ở giữa
chest of drawers	/ˌtʃest əv 'drɔ:z/	tủ có ngăn kéo
cooker (n)	/'kʊkə/	bếp
country house (n)	/ˌkʌntri 'haʊs/	nhà ở vùng quê
crazy (adj)	/'kreɪzi/	kì lạ, lạ thường
cupboard (n)	/'kʌbəəd/	tủ đựng bát đĩa / quần áo
department store (n)	/dɪ'pɑ:tmənt stɔ:/	cửa hàng bách hoá
dishwasher (n)	/'dɪʃwɒʃə/	máy rửa bát
flat (n)	/flæt/	căn hộ
furniture (n)	/'fɜ:nɪtʃə/	đồ đạc trong nhà
hall (n)	/hɔ:l/	sảnh
in front of (pre)	/ɪn frʌnt əv/	ở đằng trước, phía trước
next to (pre)	/'nekst tə/	bên cạnh
shelf (n)	/ʃelf/	kệ, giá
sink (n)	/sɪŋk/	bồn rửa bát
strange (adj)	/streɪndʒ/	kì lạ
town house (n)	/'taʊn haʊs/	nhà phố
wardrobe (n)	/'wɔ:drəʊb/	tủ đựng quần áo

Unit 3: My friends

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
active (adj)	/ 'æktɪv/	hăng hái, năng động
appearance (n)	/ ə 'piərəns/	bề ngoài, ngoại hình
careful (adj)	/ 'keəfl/	cẩn thận
caring (adj)	/ 'keərɪŋ/	chu đáo, biết quan tâm
cheek (n)	/ tʃi:k/	má
clever (adj)	/ 'klevə/	lanh lợi, thông minh
confident (adj)	/ 'kɒnfɪdənt/	tự tin
creative (adj)	/ kri 'eɪtɪv/	sáng tạo
friendly (adj)	/ 'frendli/	thân thiện
funny (adj)	/ 'fʌni/	ngộ nghĩnh, khôi hài
hard-working (adj)	/ ,hɑ:d 'wɜ:kɪŋ/	chăm chỉ
kind (adj)	/ kaɪnd/	tốt bụng
loving (adj)	/ 'lʌvɪŋ/	giàu tình yêu thương
personality (n)	/ ,pɜ:sə 'næləti/	tính cách
shoulder (n)	/ 'ʃəʊldə/	vai
shy (adj)	/ ʃaɪ/	xấu hổ
slim (adj)	/ slɪm/	mảnh khảnh, thanh mảnh

Unit 4: My neighbourhood

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
art gallery (n)	/ɑ:t 'gæləri/	phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật
busy (adj)	/'bɪzi/	nhộn nhịp, náo nhiệt
cathedral (n)	/kə'θi:drəl/	nhà thờ lớn, thánh đường
cross (v)	/krɒs/	đi ngang qua, qua, vượt
dislike (v)	/dɪs'laɪk/	không thích, ghét
famous (adj)	/'feɪməs/	nổi tiếng
faraway (adj)	/'fɑ:əweɪ/	xa xôi, xa
finally (adv)	/'faɪnəli/	cuối cùng
narrow (adj)	/'nærəʊ/	hẹp, chật hẹp
outdoor (adj)	/'aʊtdɔ:/	ngoài trời
railway station (n)	/'reɪlweɪ 'steɪʃn/	ga tàu hoả
sandy (adj)	/'sændɪ/	có cát, phủ cát
square (n)	/skweə/	quảng trường
suburb (n)	/'sʌbɜ:b/	khu vực ngoại ô
turning (n)	/'tɜ:nɪŋ/	chỗ ngoặt, chỗ rẽ
workshop (n)	/'wɜ:kʃɒp/	phân xưởng (sản xuất, sửa chữa)

Unit 5: Natural wonders of Viet Nam

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
amazing (adj)	/ə'meɪzɪŋ/	tuyệt vời
backpack (n)	/'bækpæk/	ba-lô
boat (n)	/bəʊt/	con thuyền
compass (n)	/'kʌmpəs/	la bàn
desert (n)	/'dezət/	sa mạc
island (n)	/'aɪlənd/	đảo, hòn đảo
join in (v)	/dʒɔɪn ɪn/	tham gia
landscape (n)	/'lændskeɪp/	phong cảnh
litter (v)	/'lɪtə/	vứt rác (bừa bãi)
man-made (adj)	/,mæn 'meɪd/	nhân tạo
mount (n)	/maʊnt/	núi, đồi, đỉnh
mountain range	/'maʊntən ,reɪndʒ/	dãy núi
natural wonder	/'nætʃrəl 'wʌndə/	kì quan thiên nhiên
plaster (n)	/'plɑːstə/	băng, gạc y tế
rock (n)	/rɒk/	tảng đá, phiến đá
show (n, v)	/ʃəʊ/	(sự) trình diễn
suncream (n)	/'sʌŋkriːm/	kem chống nắng
waterfall (n)	/'wɔːtəfɔːl/	thác nước

Unit 6: Our Tet holiday

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
behave (v)	/br'heɪv/	đối xử, cư xử
celebrate (v)	/'selɪbreɪt/	kỉ niệm, tổ chức
cheer (v)	/tʃɪə/	chúc mừng
decorate (v)	/'dekəreɪt/	trang hoàng
family gathering	/'fæməli 'gæðərɪŋ/	sum họp gia đình
firework (n)	/'faɪəwɜ:k/	pháo hoa
fun (n)	/fʌn/	sự vui đùa, vui vẻ
luck (n)	/lʌk/	điều may mắn
lucky money	/'lʌki 'mʌni/	tiền lì xì
mochi rice cake	/'məʊtʃi raɪs keɪk/	bánh gạo mochi
relative (n)	/'relatɪv/	bà con (họ hàng)
strike (v)	/straɪk/	đánh, điểm
temple (n)	/'templ/	ngôi đền
throw (v)	/θrəʊ/	ném, vút
welcome (v)	/'welkəm/	chào đón
wish (n, v)	/wɪʃ/	điều ước, ước, chúc

Unit 7: Television

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
animated film	/ˈænimɛɪtɪd fɪlm/	phim hoạt hình
cartoon (n)	/kɑːˈtuːn/	phim hoạt hình
channel (n)	/ˈtʃænl/	kênh (truyền hình)
character (n)	/ˈkærəktə/	nhân vật
clever (adj)	/ˈklevə/	khôn ngoan, thông minh
clip (n)	/klɪp/	đoạn phim ngắn
comedy (n)	/ˈkɒmədi/	phim hài
compete (v)	/kəmˈpiːt/	thi đấu
cute (adj)	/kjuːt/	xinh xắn
dolphin (n)	/ˈdɒlfɪn/	cá heo
educate (v)	/ˈedʒukeɪt/	giáo dục
educational (adj)	/ˌedʒuˈkeɪʃənl/	mang tính giáo dục
funny (adj)	/ˈfʌni/	buồn cười, ngộ nghĩnh
TV guide	/ˌtiːˈviː gaɪd/	giới thiệu chương trình TV
live (adj)	/laɪv/	(truyền) trực tiếp
programme (n)	/ˈprəʊgræm/	chương trình (truyền hình)
talent show (n)	/ˈtælənt ʃəʊ/	cuộc thi tài năng trên truyền hình
viewer (n)	/ˈvjʊə/	người xem (TV)

Unit 8: Sports and games

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
aerobics (n)	/eə' rəʊbɪks/	thể dục nhịp điệu
career (n)	/kə' rɪə/	nghề nghiệp, sự nghiệp
competition (n)	/, kɒmpə'tɪʃn/	cuộc đua
congratulation (n)	/kən ,grætʃə'leɪʃn/	lời chúc mừng
equipment (n)	/ɪ'kwɪpmənt/	thiết bị, dụng cụ
fantastic (adj)	/fæn'tæstɪk/	tuyệt
fit (adj)	/fɪt/	mạnh khỏe
goggles (n)	/'gɒɡlz/	kính bơi
gym (n)	/dʒɪm/	phòng tập thể dục thể thao
karate (n)	/kə' rɑ:ti//	môn võ ka-ra-tê
last (v)	/lɑ:st/	kéo dài
marathon (n)	/'mærəθən/	cuộc chạy đua ma-ra-tôn
racket (n)	/'ræktɪ/	cái vợt (cầu lông...)
score (v)	/sko: /	ghi bàn, ghi điểm
shoot (v)	/ʃu:t/	bắn, bắn súng
sporty (adj)	/'spɔ:ti/	khỏe mạnh, dáng thể thao
take place	/'teɪk pleɪs/	diễn ra, được tổ chức
tournament (n)	/'tʊənəmənt/	giải đấu

Unit 9: Cities of the world

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
(river) bank (n)	/('rɪvə/) /bæŋk/	bờ (sông)
crowded (adj)	/ 'kraʊdɪd/	đông đúc
floating market	/ 'fləʊtɪŋ 'mɑ:kɪt/	chợ nổi
helpful (adj)	/ 'helpfl/	sẵn sàng giúp đỡ
helmet (n)	/ 'helmt/	mũ bảo hiểm
landmark (n)	/ 'lændmɑ:k/	địa điểm/ công trình thu hút du khách
city map	/ 'sɪti mæp/	bản đồ thành phố
palace (n)	/ 'pæləs/	cung điện
postcard (n)	/ 'pəʊstkɑ:d/	bưu thiếp
rent (v)	/rent/	thuê
Royal Palace	/ 'rɔɪəl 'pæləs/	Cung điện Hoàng gia
shell (n)	/ʃel/	vỏ sò
stall (n)	/stɔ:l/	gian hàng
street food	/ 'stri:t fu:d/	thức ăn đường phố
Times Square	/ ,taɪmz 'skweə/	Quảng trường Thời đại
tower (n)	/ 'taʊə/	tháp

Unit 10: Our houses in the future

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
appliance (n)	/ə'plaɪəns/	thiết bị
cottage (n)	/'kɒtɪdʒ/	nhà tranh
dishwasher (n)	/'dɪʃwɒʃə/	máy rửa bát
dry (v)	/draɪ/	làm khô, sấy khô
electric cooker	/ɪ'lektrɪk 'kʊkə/	bếp điện
helicopter (n)	/'helɪ,kɒptər/	máy bay lên thẳng
hi-tech (adj)	/haɪ 'tek/	công nghệ cao
housework (n)	/'haʊswɜ:k/	công việc nhà
location (n)	/ləʊ'keɪʃn/	địa điểm
look after	/lʊk 'ɑ:ftər/	trông nom, chăm sóc
ocean (n)	/'əʊʃn/	đại dương
outside (adv)	/aʊt'saɪd/	ngoài
solar energy	/,səʊləɪ 'enədʒi/	năng lượng mặt trời
space (n)	/speɪs/	không gian vũ trụ
super (adj)	/'su:pə/	siêu đẳng
type (n)	/taɪp/	kiểu, loại
UFO (n) (Unidentified Flying Object)	/,ju:ef'əʊ/	vật thể bay, đĩa bay không xác định
washing machine (n)	/'wɒʃɪŋ məʃi:n/	máy giặt
wireless (adj)	/'waɪələs/	không dây

Unit 11: Our greener world

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
be in need	/bi ɪn ni:d/	cần
charity (n)	/'tʃærəti/	từ thiện
container (n)	/kən'teɪnə/	đồ đựng
do a survey	/du ə 'sɜ:veɪ/	thực hiện khảo sát
environment (n)	/ɪn'vaɪrənmənt/	môi trường
exchange (v)	/ɪks'tʃeɪndʒ/	trao đổi
fair (n)	/feə/	hội chợ
go green	/gəʊ gri:n/	sống xanh (thân thiện môi trường)
instead of (pre)	/ɪn'sted əv/	thay cho
pick up	/pɪk ʌp/	nhặt (rác), đón
president (n)	/'prezɪdənt/	chủ tịch
recycle (v)	/,ri:'saɪkl/	tái chế
recycling bin	/,ri:'saɪklɪŋ bɪn/	thùng đựng rác tái chế
reduce (v)	/rɪ'dju:s/	giảm
reuse (v)	/,ri:'ju:z/	tái sử dụng
reusable (adj)	/,ri:'ju:zəbl/	có thể dùng lại
rubbish (n)	/'rʌbɪʃ/	rác
tip (n)	/tɪp/	mẹo, cách

Unit 12: Robots

wrap (v)	/ræp/	gói, bọc
----------	-------	----------

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
age (n)	/eɪdʒ/	độ tuổi
broken (adj)	/'brəʊkən/	bị hỏng, bị vỡ
choice (n)	/tʃɔɪs/	sự lựa chọn
do the dishes	/du: ðə 'dɪʃɪz/	rửa bát, đĩa
do the washing	/du: ðə 'wɒʃɪŋ/	giặt giũ quần áo
feelings (n)	/'fi:liŋz/	cảm xúc, tình cảm
guard (n)	/gɑ:d/	người canh gác
height (n)	/haɪt/	chiều cao
iron (v)	/'aɪən/	là, ủi (quần áo)
pick (v)	/pɪk/	hái, thu hoạch (hoa, quả...)
planet (n)	/'plænɪt/	hành tinh
price (n)	/praɪs/	giá, số tiền mua hoặc bán
put away	/pʊt ə'weɪ/	cất, dọn
repair (v)	/rɪ'peə/	sửa chữa
robot (n)	/'rəʊbɒt/	người máy
space station (n)	/speɪs 'steɪʃn/	trạm vũ trụ
useful (adj)	/'ju:sfl /	hữu ích

water (v)	/'wɔ:tə/	tưới nước
weight (n)	/weɪt/	trọng lượng